

Số: 03/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 17 tháng 01 năm 2023

## BÁO CÁO

### Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 15 tháng 01 năm 2023 đến ngày 21 tháng 01 năm 2023)

## I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

### 1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 24°C Cao nhất: 26°C Thấp nhất: 21°C

Độ ẩm trung bình: 85% Cao nhất: 90% Thấp nhất: 75%

Thời tiết trong kỳ phổ biến ngày nắng, không mưa, sáng sớm có sương mù rải rác.

### 2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

#### a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Đông Xuân 2023-2024	Sớm	3 lá	1.500	-
	Chính vụ	Gieo - mũi chông	13.450	-
	Muộn	Làm đất	0	-
	Tổng		14.950	-

#### b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Trồng mới - cây con	>6.300
- Cây ngô	Mọc mầm - 3 lá	>750
- Cây lạc	Gieo - mọc mầm	750
- Cây công nghiệp:		
Hồ tiêu	Phát triển quả	2.153,6
Cao su	Khai thác - Rụng lá sinh lý	18.800,7
Cà phê	Phân hóa mầm hoa	3.942,8

### 3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không.

## II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: Chuột, ốc bươu vàng gây hại trên lúa mới gieo, trong đó: Ốc bươu vàng DTN 55 ha (tăng 25 ha so với kỳ trước), hại nặng 03 ha, mật độ phổ biến 2-3 con/m<sup>2</sup>, nơi cao 5-10 con/m<sup>2</sup>; chuột DTN 19 ha, tỷ lệ hại phổ biến 3-5%, nơi cao 10%.

**2. Trên cây hồ tiêu:** Tuyến trùng DTN 239 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 144 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 88 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 25 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 1-5%; bệnh thán thư DTN 154 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 15 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

**3. Trên cây cà phê:** Rệp các loại DTN 50 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 30%; bệnh khô cành DTN 775 ha (tăng 5 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 80 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60-70%; bệnh thán thư DTN 630 ha trong đó hại nặng 60 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 70%; bệnh rỉ sắt DTN 718 ha (tăng 13 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 50%.

**4. Trên cây cao su:** Bệnh loét sọc mặt cạo DTN 308 ha trong đó nhiễm nặng 13 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%; bệnh xì mũ DTN 139 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%. Bệnh khô cành, rụng lá gây hại nhiều nơi, DTN 520 ha.

**5. Trên cây sắn:** Bệnh khảm lá virus phát sinh gây hại trên sắn mới trồng, DTN 3 ha.

### III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

#### 1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

**1.1. Trên cây lúa:** Chuột, ốc brou vàng,... tiếp tục gây hại nhiều nơi trên lúa mới gieo; Bệnh đạo ôn lá, rầy, rệp mềm, sâu cuốn lá nhỏ... có thể phát sinh gây hại cây lúa giai đoạn mạ - đẻ nhánh.

**1.2. Trên cây hồ tiêu:** Bệnh chết chậm, chết nhanh, thán thư... tiếp tục gây hại các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch, có thể hại nặng những vườn thoát nước kém.

**1.3. Trên cây cà phê:** Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rỉ sắt,... tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ.

**1.4. Trên cây cao su:** Bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo, khô cành rụng lá tiếp tục gây hại và lây lan ra các vườn khác.

**1.5. Trên cây sắn:** Bệnh khảm lá virus tiếp tục phát sinh gây hại trên sắn mới trồng, nhất là những vùng đã bị bệnh các năm trước.

#### 2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

##### 2.1. Trên cây lúa:

- Tiếp tục diệt trừ chuột, ốc brou vàng bằng nhiều biện pháp để hạn chế gây hại trên lúa mới gieo (*Nghiêm cấm dùng biện pháp kích điện để diệt chuột*).

- Sử dụng các loại thuốc trừ cỏ trên lúa gieo thẳng, chú ý không được phun thuốc trừ cỏ khi nhiệt độ dưới 18<sup>0</sup>C, đặc biệt đối với nhóm thuốc trừ cỏ hậu nảy mầm muộn (Quinclorac) chỉ được phun khi trời nắng ấm, cây lúa có từ 3 lá trở lên. Tiếp tục điều tra, theo dõi phát sinh của sâu, bệnh để làm cơ sở cho công tác dự tính dự báo trong đó chú ý bệnh đạo ôn lá, rầy các loại.

**2.2. Trên cây hồ tiêu:** Thực hiện các biện pháp chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh; kiểm tra và xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, bệnh chết chậm, chết nhanh...vùng bị hại nặng.

**2.3. Trên cây cà phê:** Tiến hành vệ sinh vườn, chăm sóc, bón phân, xử lý thuốc phòng trừ sâu bệnh ở những vườn bị gây hại nặng.

##### 2.4. Trên cây cao su:

- Đối với bệnh loét sọc mặt cạo, xì mũ: Tiến hành bôi thuốc trên mặt cạo và vết xì mũ bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan, chú ý bệnh trên các vườn cao su kiến thiết cơ bản.

- Đối với bệnh khô cành, rụng lá: Tăng cường kiểm tra vườn để phát hiện và xử lý kịp thời:

+ Những vườn đang bị bệnh tạm thời ngưng cạo, thu gom lá, cành cây bị bệnh ra khỏi vườn và tiêu hủy.

+ Sử dụng các loại thuốc có hoạt chất *Difenoconazole* + *Propiconazole*, *Cuprous Oxide* + *Dimethomorph*, *Hexaconazole*, *Chlorothalonil* ... (như: *Tilt Super 300EC*, *Map super 300EC*, *Eddy 72WP*, *Calox 250SC*, *Anvil® 5SC*, *Chevin 5SC*, *Saizole 5SC*...) để phòng trừ bệnh. Lưu ý khi phun thuốc nên sử dụng các chất bám dính và đảm bảo lượng nước để tăng hiệu quả phòng trừ; những vùng bệnh hại nặng cần phun 2-3 lần, khoảng cách giữa 2 lần phun khoảng 7-10 ngày. Sử dụng thiết bị bay không người lái (Drone) để phun với lượng nước đảm bảo phủ hết thân, cành, lá mới để hạn chế được bệnh.

**2.6. Trên cây sắn:** Điều tra, khoanh vùng bị nhiễm bệnh khảm lá virus để xử lý không để lây lan ra diện rộng, những diện tích nhiễm bệnh với tỷ lệ thấp cần kịp thời trồng dặm thay thế. Đối với những vùng chưa tiến hành trồng mới: Tuyệt đối không sử dụng hom sắn từ các vùng đã bị bệnh khảm lá để trồng./.

**Nơi nhận:**

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

**Trần Minh Tuấn**

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỆM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m <sup>2</sup> ), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (gieo – 3 lá)													
1	Ốc brou vàng	2-3	5-10			55	41	11	3	0	+25	-81		H. Lăng, Tr. Phong
2	Chuột	3-5	10			19	19	0	0	0	+12	-48		Tr. Phong, G. Linh, Đ. Hà
II	Cây hồ tiêu (Phát triển quả)													
1	Chết chậm	3-10	15-20		1-3	144	122	22	0	0	0	+17	0	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
2	Chết nhanh	1-3			1-3	25	23	2	0	0	+3	+4	0	V.Linh
3	Tuyến trùng	5-10	15-20		1-3	239	205	32	2	0	-2	-57	50	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
4	Thán thư	3-5	15-20		1-3	154	134	20	0	0	0	-17	30	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
5	Đóm lá	5-10	15-20		1	88	73	15	0	0	0	-22	0	C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
6	Rệp sáp	5-10	15		1-3	15	10	5	0	0	0	-25	0	Hướng Hóa
III	Cây cà phê (Phân hóa mầm hoa)													
1	Khô cành	10-15	60-70		1	775	505	190	80	0	+5	+35	0	Hướng Hóa
2	Thán thư	15-20	70		1-3	630	380	190	60	0	0	+50	50	
3	Rệp	5-10	30		1-3	50	50	0	0	0	0	-80	0	
4	Rỉ sắt	5-10	50		1	718	410	210	98	0	+13	-272	50	
IV	Cây cao su (Khai thác - rụng lá sinh lý)													
1	Loét sọc mặt cạo	5-10	30		1-3	308	246	49	13	0	0	+68	20	C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Xì mù	5-10	15		1-3	139	119	20	0	0	0	+4	10	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
3	Khô cành, rụng lá	5-10	30-40	70		520	320	150	50	0	+520	+520	5	C. Lộ, G. Linh, V. Linh
V	Cây sắn (Trồng mới - cây con)													
1	Khảm lá virus	5	10			3	2	1	0	0	+3	-7,5	0	Đakrông